



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 770.2021 /QĐ -VPCNCL ngày 27 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Technical Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thiên Sinh**

Organization: **Thien Sinh Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Huỳnh Thị Minh Hương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Ngọc Sinh	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Huỳnh Thị Minh Hương	
3.	Lương Thị Ngọc Diệp	

Số hiệu/ Code: **VILAS 228**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **27/12/2024**

Địa chỉ /Address: **Số 234, đường ĐT 744, ấp Dòng Sỏi, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

Địa điểm/ Location: **Số 234 đường ĐT 744, ấp Dòng Sỏi, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

Điện thoại/ Tel: **0274 3578 313**

Fax: **0274 3578 445**

E-mail: **minhhuong@komix.vn**

Website: **www.komix.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 228

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Than bùn, phân hữu cơ vi sinh, khoáng, urê, SA, Lân nung chảy. <i>Peat, Microbial organic fertilizer, Mineral organic fertilizer, ure, sulphate ammonium, fused phosphate Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 9297:2012
2.	Than bùn, các loại nguyên liệu hữu cơ <i>Peat, organic material</i>	Xác định hàm lượng chất hữu cơ <i>Determination of Organic matter content</i>	(0.1 ~ 90) %	AOAC 2012 (967.05)
3.	Phân hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, đất <i>Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, soil Biological organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Carbon hữu cơ tổng số <i>Determination of total organic carbon content</i>	(1 ~ 80) %	TCVN 9294:2012
4.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(5~10)	TCVN 13263-9:2020
5.	Than bùn, phân hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ sinh học <i>Peat, Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer. Biological organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Axít humic <i>Determination of Humic acid content</i>	(2 ~ 20) %	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 228

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(3~9)	TCVN 5979:2007
7.	Phân bón hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh Phân khoáng đơn, phân khoáng hỗn hợp NPK, NK, NP, có nito dạng nitrat <i>Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, Mixed Mineral fertilizer NPK, NP, NK, N, Nito - Nitrate</i>	Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>	(0,5 ~ 46) %	TCVN 5815:2018 TCVN 10682:2015
8.	Phân bón hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh, phân khoáng đơn, phân khoáng hỗn hợp, than bùn không có nito dạng nitrat <i>Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, Mixed fertilizer NPK, Peat, Non-nitrate Nitrogen</i>	Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>	(0,5 ~ 46) %	TCVN 8557:2010
9.	Phân bón hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh, phân khoáng đơn, phân khoáng hỗn hợp, NPK, than bùn <i>Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, NPK Mixed fertilizer, Peat</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu (K ₂ O) <i>Determination of available Potassium (K₂O) content</i>	(0,5 ~ 60) %	TCVN 8560:2018
10.	Phân khoáng hỗn hợp NPK, NP, P <i>Mixed fertilizer NPK, NP, P</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available phospho penoxit content</i>	(0,5 ~ 62) %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 228

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Phân bón hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh, phân khoáng đơn, phân khoáng hỗn hợp, NPK, than bùn <i>Mineral organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, NPK Mixed fertilizer, Peat</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available phospho penoxit content</i>	(0,5 ~ 40) %	TCVN 8559:2010
12.	Urê <i>Ure</i>	Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>	(42 ~ 46) %	TCVN 2620:2014
13.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizer</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of Density</i>	(1~1,35) g/cm ³	TCVN 13263-10:2020
14.	Than bùn, phân hữu cơ vi sinh, khoáng, urê, SA, Lân nung chảy. <i>Peat, Microbial organic fertilizer, Mineral organic fertilizer, ure, sulphate ammonium, fused phosphate fertilizer</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	(0,1 ~ 90) %	QTTN KT 01 (2021)

Ghi chú/note:

QTTN KT: phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method*

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 228**Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh***Field of Testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Phân hữu cơ, Phân hữu cơ vi sinh, phân bón vi sinh vật <i>Organic fertilizer, Microbial organic fertilizer, Microbial fertilizer</i>	Xác định tổng số Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho vô cơ khó tan <i>Determination of Total Phosphat-solubilizing Micro- organisms</i>	($1 \times 10^4 \sim 1 \times 10^9$) CFU/g	TCVN 6167:1996
2.		Xác định tổng số Vi khuẩn phân giải Xenlulo <i>Determination of Total Cellulose degradation Micro- organisms</i>	($1 \times 10^4 \sim 1 \times 10^9$) CFU/g	TCVN 6168:2002
3.		Xác định tổng số Vi sinh vật cố định Nitơ (Azotobacter) <i>Determination of Total Nitrogen fixing Micro- organisms (Azotobacter)</i>	($1 \times 10^4 \sim 1 \times 10^9$) CFU/g	TCVN 6166:2002

Ghi chú/note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam